

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ánh Dương	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 02/01/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.065.287.409.078	1.719.731.237.288
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	572.299.230.530	415.629.835.301
111	1. Tiền		24.299.230.530	27.629.835.301
112	2. Các khoản tương đương tiền		548.000.000.000	388.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	90.000.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		90.000.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.165.894.905.987	1.003.240.746.303
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	786.686.395.766	670.248.356.174
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	346.811.645.600	309.910.618.521
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.530.896.358	26.215.803.345
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	229.858.162.509	196.299.693.456
141	1. Hàng tồn kho		229.858.162.509	196.299.693.456
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.235.110.052	4.560.962.228
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	261.955.040	874.303.871
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.973.155.012	3.677.027.361
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	9.630.996
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.872.112.638.117	2.873.310.796.416
220	II. Tài sản cố định		1.769.510.080.058	1.907.381.538.460
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.768.402.010.058	1.906.273.468.460
222	- Nguyên giá		1.949.146.115.157	2.007.616.607.615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.744.105.099)	(101.343.139.155)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	97.160.200.443	102.258.924.687
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.457.751.015)	(18.359.026.771)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.817.231.467	61.231.246.285
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	54.817.231.467	61.231.246.285
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	924.452.888.251	775.614.616.640
251	1. Đầu tư vào công ty con		827.596.708.373	685.064.619.230
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	158.926.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(70.144.346.290)	(73.198.528.758)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.172.237.898	26.824.470.344
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.172.237.898	26.824.470.344
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.937.400.047.195	4.593.042.033.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.134.863.760.905	2.066.886.585.511
310	I. Nợ ngắn hạn		1.199.649.878.237	1.119.743.299.798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	470.331.263.952	616.715.367.784
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	99.814.857.998	40.692.613.569
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.992.691.899	24.916.005.411
314	4. Phải trả người lao động		11.803.029.291	8.326.315.887
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	95.285.064.285	190.497.382.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	101.992.887	1.312.731.136
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.635.522.484	17.288.231.435
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	428.317.685.485	135.137.531.034
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.196.277.618	48.183.260.964
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		50.171.492.338	36.673.860.554
330	II. Nợ dài hạn		935.213.882.668	947.143.285.713
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	944.637.972	2.334.038.876
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	927.007.565.983	929.419.497.987
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	15.389.748.850
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.802.536.286.290	2.526.155.448.193
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.802.536.286.290	2.526.155.448.193
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		84.979.549.960	66.602.581.106
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		32.004.973.686	22.816.489.259
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		646.716.585.858	571.075.721.042
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		351.958.778.907	387.306.032.500
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		294.757.806.951	183.769.688.542
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.937.400.047.195	4.593.042.033.704

Thanh B

Trần Thị Minh Việt

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trần Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	3.225.760.242.714	2.323.988.297.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.225.760.242.714	2.323.988.297.135
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.843.754.415.319	2.064.290.165.059
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		382.005.827.395	259.698.132.076
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	69.636.173.621	31.949.560.506
22	7. Chi phí tài chính	27	91.854.975.641	54.251.226.451
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		94.388.752.959	45.995.098.271
25	8. Chi phí bán hàng	28	17.880.486.798	11.542.066.655
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	63.401.405.143	49.378.206.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		278.505.133.434	176.476.193.136
31	11. Thu nhập khác	30	44.578.005.636	40.105.108.154
32	12. Chi phí khác	31	4.487.051.826	256.905.080
40	13. Lợi nhuận khác		40.090.953.810	39.848.203.074
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.596.087.244	216.324.396.210
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	23.838.280.293	32.554.707.668
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>294.757.806.951</u>	<u>183.769.688.542</u>

Phạm Thị Thanh Bình *Trần Thị Minh Việt*

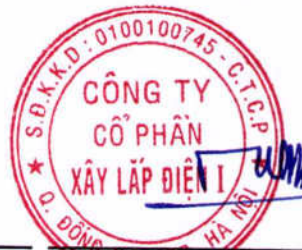
Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		318.596.087.244	216.324.396.210
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		93.944.417.008	53.520.006.016
03	- Các khoản dự phòng		(53.169.235.951)	(44.609.143.325)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(770.011)	(32.066.629)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.341.144.067)	(27.525.897.718)
06	- Chi phí lãi vay		94.388.752.959	45.995.098.271
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		387.418.107.182	243.672.392.825
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(169.894.698.336)	(208.560.555.985)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho (*)		81.211.572.391	(22.376.272.597)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(19.578.344.866)	104.701.575.243
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		960.062.184	(21.440.382.340)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(82.527.883.535)	(38.754.301.434)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.021.954.135)	(41.029.082.543)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.984.155.251)	(3.601.646.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		161.582.705.635	12.611.726.669
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác (**)		(224.819.351.351)	(791.443.032.473)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.835.623.818	1.929.545.094
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.000.000.000)	(80.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(145.784.089.143)	(178.258.387.735)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.387.248.510
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.085.513.812	43.500.808.550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(295.682.302.864)	(998.883.818.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG


Năm 2018


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	517.620.593.468
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.089.479.880.555	1.544.478.577.019
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(798.711.658.108)	(947.808.235.013)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>290.768.222.447</i>	<i>1.114.290.935.474</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		156.668.625.218	128.018.844.089
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		415.629.835.301	287.578.924.583
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		770.011	32.066.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2	<u>572.299.230.530</u>	<u>415.629.835.301</u>

(*) Trong khoản mục này bao gồm cả khoản biến động luồng tiền liên quan đến dự án Thủy điện Mông Ân với tổng giá trị 114.420.541.706 đồng được chuyển từ khoản mục Chi phí xây dựng dở dang sang khoản mục hàng hóa bất động sản trước khi chuyển nhượng cho Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc

(**) Trong khoản mục này bao gồm cả khoản biến động tiền chi ra trong kỳ để hình thành nên giá trị chi phí xây dựng dở dang dự án Thủy điện Mông Ân trước khi chuyển sang hàng hóa bất động sản (như trình bày tại ghi chú (*) nêu trên)


Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019


Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẮP ĐIỆN I
Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 18 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.327.702.940.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2018 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

1. Doanh thu và lợi nhuận có sự tăng trưởng mạnh so với năm trước, cụ thể: doanh thu tăng trưởng 39%, lợi nhuận sau thuế 60%. Kết quả này có được do sự đóng góp đáng kể từ lĩnh vực đầu tư năng lượng. Các nhà máy vận hành phát điện hiệu quả: Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 và 3A vận hành đủ 12 tháng trong năm là cơ sở để doanh thu và lợi nhuận tăng gấp ba so với năm trước. Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh hàng hóa cũng đóng góp lớn cho sự tăng trưởng doanh thu của Công ty trong năm nay.

2. Hoạt động tài chính: Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, trong năm Công ty đã điều tiết dòng tiền hợp lý, ưu tiên sử dụng nguồn vốn vay cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Lĩnh vực đầu tư năng lượng: Công ty thực hiện chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân cho công ty con; Các nhà máy Thủy điện đã và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo kế hoạch do vậy một số chỉ tiêu như Xây dựng cơ bản dở dang, chi phí phải trả; phải trả người bán giảm mạnh so với đầu năm.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo các Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ 3 dự án trên. Công ty lựa chọn năm 2017 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế cho dự án thủy điện Bảo Lâm 1, năm 2018 là năm đầu tiên thực hiện việc miễn giảm thuế của dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A theo các ưu đãi này.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, miễn thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện cho năm năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty là ở Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	1.644.581.928	1.347.072.448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.654.648.602	26.282.762.853
- Các khoản tương đương tiền	548.000.000.000	388.000.000.000
	572.299.230.530	415.629.835.301

Tại 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-
	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, có giá trị 40.000.000.000 VND và 50.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	827.596.708.373	-	685.064.619.230	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	10.000.000.000	-	8.115.769.402	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	234.165.518.217	-	231.692.718.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	78.030.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	60.145.058.545	-	-	-

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	162.178.756.168	(68.491.455.225)	158.926.756.168	(73.198.528.758)
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(68.491.455.225)	124.748.756.168	(73.198.528.758)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000	-	34.178.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.821.770.000	(1.652.891.065)	4.821.770.000	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(1.652.891.065)	4.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*)	821.770.000	-	821.770.000	-
	994.597.234.541	(70.144.346.290)	848.813.145.398	(73.198.528.758)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là 2.826.888.800 đồng, được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 28/12/2018.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	Ninh Bình	100%	100%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	82,36%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,77%	99,77%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình:

- Về giá trị: 1.884.230.598 VND

Góp vốn bổ sung bằng tiền theo cam kết góp vốn và mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình:

- Về số lượng: 247.280 cổ phần

- Về giá trị: 2.472.800.000 VND

Nhận cổ tức bằng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu:

- Về số lượng: 2.290.680 cổ phần

- Về giá trị: - VND

Góp vốn bổ sung bằng bù trừ công nợ chuyển nhượng dự án thủy điện Mông Ân theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc:

- Về số lượng: 7.803.000 cổ phần

- Về giá trị: 78.030.000.000 VND

Mua lại phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiên Bộ:

- Về số lượng:	2.594.000	cổ phần
- Về giá trị:	60.145.058.545	VND

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết: góp vốn bổ sung theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát:

- Về số lượng:	325.200	cổ phần
- Về giá trị:	3.252.000.000	VND

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10%	10%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	38.565.614.622	-	38.313.056.018	-
- Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	66.433.701.404	-	89.183.953.183	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Hà Nội	32.040.899.365	-	24.942.553.132	-
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	29.982.604.929	-	17.543.840.566	-
- Ban quản lý dự án Lưới điện Thành phố Hồ Chí Minh	26.615.418.323	-	74.052.177.496	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	51.725.068.436	-	44.846.944.387	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Bim	35.784.740.722	-	-	-
- Văn phòng điều hành DAU TIENG POWERCHINA HUADONG	36.617.681.355	-	-	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	21.600.087.492	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	129.315.564.955	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	318.005.014.163	(563.843.847)	381.365.831.392	(563.843.847)
	786.686.395.766	(563.843.847)	670.248.356.174	(563.843.847)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp (MIE)	24.222.309.650	-	13.330.602.069	-
- Dongfang Electric International Corporation	25.087.591.707	-	11.160.504.591	-
- Công ty CP Sông Đà 4	9.106.300.000	-	33.287.181.012	-
- Công ty CP Thành Long	6.128.039.837	-	6.451.838.511	-
- Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin (AIT)	18.167.388.185	-	-	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	10.701.432.000	-	-	-
- Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	6.971.067.584	-	2.150.415.634	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	246.427.516.637	-	243.530.076.704	-
	346.811.645.600	-	309.910.618.521	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	7.670.660.225	-	2.485.484.794	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.044.630.136	-	755.055.556	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	364.796.243	-	251.147.794	-
- Tạm ứng	21.786.777.994	-	19.289.163.805	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	93.843.870	-	864.763.506	-
	35.530.896.358	(2.570.187.890)	26.215.803.345	(2.570.187.890)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	15.089.126.024	-	10.980.730.440	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	179.135.837	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	212.685.588.197	-	181.967.825.656	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	401.194.569	-	1.489.747.804	-
	229.858.162.509	-	196.299.693.456	-

(*): Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	24.311.613.259	23.694.214.895
- Khu nhà ở thấp tầng Dự án trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.694.214.895	23.694.214.895
- Dự án Khu nhà ở Bắc Cổ Nhuế - Chèm	617.398.364	-
Hoạt động xây lắp:	186.903.595.952	156.635.306.991
- ĐZ 500kV NĐ Long Phú - Ô Môn Gói 08 (VT116-VT146)	5.461.369.383	3.610.996.043
- Gói 6 Xây lắp trạm - Dự án Trạm biến áp 220 kV Quỳnh Lưu	11.423.266.424	-
- Gói DMS-10 TK CC LĐ TN trạm và ĐZ 110kV thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Đa Mi	18.849.360.546	-
- EPC Di dời lưới điện qua khu Nhà Bè Metrocity	3.148.431.391	6.681.326.321
- Gói thầu CP-3 Cấp điện thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng khu Công nghệ cao Hòa Lạc	14.052.019.605	2.907.641.123
- Gói 4 ĐZ 110kV từ TBA 220kV Long Biên ĐN vào ĐZ 110kV 180,181 Đông Anh-Gia Lâm-Sài Đồng	883.314.149	8.596.336.959
- Gói CPC-QN.NB-EPC: TK CCTBCN TCXD ĐZ 110kV TBA 220kV Quảng Ngãi - Núi Bút	-	14.500.330.794
- Gói 3 KS, lập TKKT, TKBVTC-TDT, CCVTB, XL ĐZ 110kV Nghĩa Lộ - Ba Khe - Cẩm Khê	2.351.935.093	23.442.876.891
- Tư vấn KS, Lập TKBVTC-TDT, CCVTB, TCXD dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nông Cống	-	21.563.991.426
- Gói NPC-110/QX-G01 KS TK CCVT và TCDA ĐZ và TBA 110kV Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	25.303.090.871	-
- Gói thầu E03: Công tác đấu thầu và thi công cho TBA 110kV 63MVA Dự án điện gió Đầm Nại giai đoạn 2	8.572.212.396	-
- ĐZ và TBA NM phát điện NL mặt trời quang điện Phước Ninh-Thuận Nam-Ninh Thuận DA BIM 250MW Bắc Nam	8.326.568.545	-
- Các công trình khác	88.532.027.549	75.331.807.434
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	371.225.684	1.638.303.770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	1.099.153.302	-
	212.685.588.197	181.967.825.656

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Mua sắm	-	875.660.000
+ Mua sắm dụng cụ thi công xây lắp	-	875.660.000
- Xây dựng cơ bản	54.759.231.467	60.355.586.285
+ Dự án thủy điện Mông Ân (*)	-	45.596.304.276
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (**)	40.404.633.919	9.881.306.354
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (***)	9.899.215.594	4.505.835.835
+ Các dự án khác	4.455.381.954	372.139.820
- Sửa chữa lớn	58.000.000	-
+ Nâng cấp Xưởng Yên Thường	58.000.000	-
	54.817.231.467	61.231.246.285

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chuyển nhượng dự án thủy điện Mông Ân cho công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc. Chi tiết như sau:

- + Doanh thu chuyển nhượng: 121.163.997.898 đồng
- + Chi phí dự án tại thời điểm chuyển nhượng: 114.420.541.706 đồng
- + Lợi nhuận chuyển nhượng dự án: 6.743.456.192 đồng

Theo hợp đồng chuyển nhượng, Công ty con sẽ tiếp nhận toàn bộ và chịu trách nhiệm đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng và các nghĩa vụ khác có liên quan đến dự án kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

(**): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.
- + Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 4/2019.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/12/2018 dự án đang ở giai đoạn thi công các hạng mục xây dựng và mua sắm thiết bị.

(***): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

- + Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.
- + Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.
- + Đến thời điểm 31/12/2018 dự án đang bắt đầu triển khai các hạng mục xây dựng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá (*)						
Số dư đầu năm	1.059.545.066.494	843.605.434.041	96.835.575.813	7.064.226.057	566.305.210	2.007.616.607.615
- Mua trong năm	-	1.349.559.091	1.566.221.817	580.187.835	-	3.495.968.743
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.982.498.961	-	-	-	-	7.982.498.961
- Tăng do phân loại lại	-	401.592.296	-	-	-	401.592.296
- Thanh lý, nhượng bán	(7.189.325.029)	(6.798.104.086)	(1.918.181.818)	-	-	(15.905.610.933)
- Điều chỉnh giảm theo quyết toán XDCB	(24.604.723.679)	(42.936.740.317)	13.096.522.471	-	-	(54.444.941.525)
Số dư cuối năm	<u>1.035.733.516.747</u>	<u>795.621.741.025</u>	<u>109.580.138.283</u>	<u>7.644.413.892</u>	<u>566.305.210</u>	<u>1.949.146.115.157</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	35.557.539.399	43.512.591.914	17.343.434.289	4.502.156.012	427.417.541	101.343.139.155
- Khấu hao trong năm	34.215.543.277	41.543.288.354	12.676.017.361	718.826.908	34.000.003	89.187.675.903
- Tăng do phân loại lại	-	160.636.919	-	-	-	160.636.919
- Thanh lý, nhượng bán	(4.533.416.817)	(4.346.229.745)	(1.067.700.316)	-	-	(9.947.346.878)
Số dư cuối năm	<u>65.239.665.859</u>	<u>80.870.287.442</u>	<u>28.951.751.334</u>	<u>5.220.982.920</u>	<u>461.417.544</u>	<u>180.744.105.099</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.023.987.527.095	800.092.842.127	79.492.141.524	2.562.070.045	138.887.669	1.906.273.468.460
Tại ngày cuối năm	<u>970.493.850.888</u>	<u>714.751.453.583</u>	<u>80.628.386.949</u>	<u>2.423.430.972</u>	<u>104.887.666</u>	<u>1.768.402.010.058</u>



(*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các nhà máy thủy điện sau:

+ Nhà máy Thủy điện Bảo Lâm 1, hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/01/2017. Giá trị tài sản tạm tăng tại ngày 01/01/2018 là 758.584.753.194 đồng, trong năm điều chỉnh giảm so với quyết toán là 54.444.941.525 đồng, bổ sung tăng 519.075.000 đồng. Giá trị tài sản Nhà máy thủy điện Bảo Lâm 1 đã được điều chỉnh theo Quyết toán dự án, nguyên giá trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2018 là 704.658.886.668 đồng.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 19/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 873.684.292.250 đồng, bổ sung tăng Tài sản là nhà quản lý vận hành thủy điện Bảo Lâm 3 trong năm 2018 là 7.463.423.960 đồng nên tổng giá trị tài sản nhà máy thủy điện Bảo Lâm 3 tạm tính tại 31/12/2018 là 881.147.716.210 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A hoạt động theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2548 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015, công suất 08MW, đã khánh thành và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 15/11/2017. Giá trị tài sản tạm tăng là 272.089.292.943 đồng căn cứ vào chi phí phát sinh và dự kiến quyết toán của các gói thầu.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.737.381.504.416 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.479.745.781 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

- (1) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.
 (2) Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là: 109.900.000 đồng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Năng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Số dư cuối năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.904.283.279	13.994.582.728	1.460.160.764	18.359.026.771
- Khấu hao trong năm	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	5.098.724.244
Số dư cuối năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	8.172.241.896	71.277.322.585	22.809.360.206	102.258.924.687
Tại ngày cuối năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	115.926.552	129.954.902
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	146.028.488	622.902.099
	261.955.040	752.857.001
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.726.511.814	1.629.495.061
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.695.324.270	2.379.771.044
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*)	21.192.563.077	21.629.190.232
- Chi phí trả trước dài hạn khác	557.838.737	1.307.460.877
	26.172.237.898	26.945.917.214

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 436.627.155 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 31/12/2018 là 21.192.563.077 đồng

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	113.520.600.000	113.520.600.000	935.965.764.880	621.168.679.395	428.317.685.485	428.317.685.485
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	21.616.931.034	21.616.931.034	155.926.047.679	177.542.978.713	-	-
	135.137.531.034	135.137.531.034	1.091.891.812.559	798.711.658.108	428.317.685.485	428.317.685.485
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	951.036.429.021	951.036.429.021	153.514.115.675	177.542.978.713	927.007.565.983	927.007.565.983
	951.036.429.021	951.036.429.021	153.514.115.675	177.542.978.713	927.007.565.983	927.007.565.983
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(21.616.931.034)	(21.616.931.034)	(155.926.047.679)	(177.542.978.713)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	929.419.497.987	929.419.497.987			927.007.565.983	927.007.565.983

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
Cá nhân	VND		Tín chấp	-	20.600.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	9 tháng	Tín chấp	33.520.000.000	113.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	9 tháng	Tín chấp	210.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiến Bộ	VND	9 tháng	Tín chấp	18.200.000.000	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4 tháng	Tín chấp	166.597.685.485	-
				428.317.685.485	113.520.600.000



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	<u>Loại tiền</u>	<u>Lãi suất năm</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Hình thức đảm bảo</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	364.590.366.669
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân và không quá 31/12/2031	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Mông Ân	-	63.027.373.676
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	4.612.343.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	518.806.344.822
					927.007.565.983	951.036.429.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	(21.616.931.034)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					927.007.565.983	929.419.497.987

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	33.520.000.000	3.349.289.588	113.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	210.000.000.000	3.633.287.671	-	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiến Bộ	Công ty con	18.200.000.000	231.904.109	-	-
		261.720.000.000	7.214.481.368	113.500.000.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty CP Sông Đà 5	23.721.431.636	23.721.431.636	52.784.540.616	52.784.540.616
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	-	84.387.502.100	84.387.502.100
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	87.048.319.098	87.048.319.098	78.355.446.644	78.355.446.644
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	39.603.722.588	39.603.722.588	45.729.127.595	45.729.127.595
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	35.644.869.618	35.644.869.618	23.835.279.864	23.835.279.864
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	71.961.445.345	71.961.445.345	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	212.351.475.667	212.351.475.667	331.623.470.965	331.623.470.965
	470.331.263.952	470.331.263.952	616.715.367.784	616.715.367.784

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực	-	6.245.457.019
- Ban quản lý dự án Lưới điện Miền Trung	-	13.353.796.337
- Ban quản lý dự án Phát triển Cơ sở Hạ tầng Khu công nghệ cao Hòa Lạc	-	8.696.334.360
- Ban quản lý dự án Lưới điện	9.496.448.106	-
- Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	27.030.938.010	-
- Công ty CP Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	27.400.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	15.704.155.345	-
- Công ty CP Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	6.716.554.800	-
- Người mua trả tiền trước khác	13.466.761.737	12.397.025.853
	99.814.857.998	40.692.613.569

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	38.465.898.194	38.465.898.194	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	22.912.017.574	23.838.280.293	31.021.954.135	15.728.343.732
Thuế Thu nhập cá nhân	-	219.251.027	1.564.662.191	1.607.136.914	176.776.304
Thuế Tài nguyên	-	972.120.706	26.728.625.622	26.728.625.622	1.790.749.795
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	9.630.996	-	2.552.884.807	2.552.884.807	-
Các loại thuế khác	-	-	687.805.844	687.805.844	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	812.616.104	15.004.007.819	15.004.007.819	2.296.822.068
	9.630.996	24.916.005.411	108.842.164.770	116.068.313.335	19.992.691.899

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.248.658.456
- Chi phí lãi vay	19.101.666.261	7.240.796.837
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	3.524.042.207	9.516.675.676
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành:	72.659.355.817	172.491.251.055
	95.285.064.285	190.497.382.024

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	570.002.256	515.441.656
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.730.395.774	609.120.245
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	12.917.285.445	14.308.512.538
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	51.748.767	63.672.487
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.366.090.242	1.791.484.509
	17.635.522.484	17.288.231.435
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	944.637.972	2.334.038.876
	944.637.972	2.334.038.876

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	101.992.887	1.312.731.136
	101.992.887	1.312.731.136

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	5.604.095.600
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	42.579.165.364
	6.196.277.618	48.183.260.964
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	15.389.748.850
	7.261.678.713	15.389.748.850

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (***)	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Tăng vốn trong năm trước (**)	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	528.345.660.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	183.769.688.542	183.769.688.542
Phân phối lợi nhuận:	225.784.060.000	-	-	18.815.728.500	9.407.864.250	(276.586.526.950)	(22.578.874.200)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	9.407.864.250	(9.407.864.250)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(18.815.728.500)	(18.815.728.500)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	(3.763.145.700)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	225.784.060.000	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	(10.725.066.532)
Số dư cuối năm trước	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Số dư đầu năm nay	1.154.528.420.000	711.136.556.786	(4.320.000)	66.602.581.106	22.816.489.259	571.075.721.042	2.526.155.448.193
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	294.757.806.951	294.757.806.951
Phân phối lợi nhuận(*):	173.174.520.000	-	-	18.376.968.854	9.188.484.427	(219.116.942.135)	(18.376.968.854)
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	173.174.520.000	-	-	-	-	(173.174.520.000)	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	18.376.968.854	-	(18.376.968.854)	-
<i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
Số dư cuối năm nay	1.327.702.940.000	711.136.556.786	(4.320.000)	84.979.549.960	32.004.973.686	646.716.585.858	2.802.536.286.290

(*): Việc phân phối lợi nhuận năm 2017 được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018.

(**) Trong năm 2017, thực hiện Nghị quyết số 31/PCC1-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 09 năm 2017, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư tài chính.

Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 17.611.522 cổ phần, tương ứng với tổng vốn điều lệ tăng thêm là 176.115.220.000 đồng. Tổng số tiền thu ròng từ việc chào bán cổ phiếu: 517.620.593.468 đồng.

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2018, Đại hội thông qua việc thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt phát hành chào bán riêng lẻ năm 2017 từ hình thức PCC1 đầu tư trực tiếp dự án Thủy điện Mông Ân, chuyển sang góp vốn chi phi phối vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc, đảm bảo đầu tư dự án hiệu quả hơn. Đồng thời, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty sử dụng nguồn vốn còn dư do việc giảm tỷ lệ sở hữu tại dự án Mông Ân vào mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư dự án khác, trên nguyên tắc đảm bảo an toàn và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

Trên cơ sở đó, ngày 28/9/2018 Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 39/NQ-PCC1-HĐQT thay đổi mục đích sử dụng vốn của đợt phát hành này cho phù hợp với thực tế khi dự án Thủy điện Mông Ân được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

Đến ngày 31/12/2018, số vốn huy động từ đợt phát hành đã sử dụng như sau:

+ Đầu tư dự án thủy điện Mông Ân là 78.030.000.000 đồng thông qua việc đầu tư vào Công ty con thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc.

+ Đầu tư dự án thủy điện Bảo Lạc B 83.757.637.562 đồng, dùng để tạm ứng và thanh toán các gói mua sắm thiết bị, xây dựng.

+ Đầu tư dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân là 199.877.121.947 đồng thông qua việc đầu tư vào Công ty con thực hiện dự án: Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình.

Số vốn huy động đã được sử dụng đến 31/12/2018 là 361.664.759.509 đồng, số vốn này được sử dụng đúng với mục đích huy động vốn đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt.

(***) Trong năm 2016, thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-PCC1-ĐHĐCĐ ngày 19/08/2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán riêng lẻ cho cổ đông chiến lược. Số lượng cổ phần đã phát hành thêm là 11.480.718 cổ phần, tương ứng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 114.807.180.000 đồng (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu). Tổng giá trị vốn huy động ròng từ đợt phát hành là 378.793.694.000 đồng. Số tiền thu được từ đợt phát hành được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Bảo Lâm 3. Đến ngày 31/12/2018, số vốn huy động được từ đợt phát hành này đã sử dụng đúng với mục đích huy động vốn ban đầu là 378.793.694.000 đồng.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.154.528.420.000	752.629.140.000
Vốn góp tăng trong năm	173.174.520.000	401.899.280.000
Vốn góp cuối năm	<u>1.327.702.940.000</u>	<u>1.154.528.420.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	173.174.520.000	225.784.060.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	173.174.520.000	225.784.060.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(173.174.520.000)	(225.784.060.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(173.174.520.000)	(225.784.060.000)
- Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

c) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	132.770.294	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	132.769.862	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	84.979.549.960	66.602.581.106
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	32.004.973.686	22.816.489.259
	116.984.523.646	89.419.070.365

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	9.782.213.918	15.734.875.112
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.999.431.452	18.781.645.370
	18.781.645.370	34.516.520.482

b) Tài sản thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội	510 m2	50 năm	Trụ sở làm việc	184.080.420	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Giá Lâm - Hà Nội	9.629 m2	Hàng năm	Trụ sở làm việc	433.989.325	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất Phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	6.475 m2	50 năm	Trụ sở làm việc	555.855.000	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất Phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội	2.903 m2	25 năm	Trụ sở làm việc	256.136.200	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất Phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.334 m2	50 năm	Bãi đỗ xe, công trình công cộng	718.574.362	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất Phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội	812,5 m2	25 năm	Trụ sở làm việc	40.737.034	Đơn giá ổn định 5 năm/lần
Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình	2505 m2	33 năm	Trụ sở làm việc	42.296.000	Đơn giá ổn định 5 năm/lần

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Tiền thuê đất phải trả 2018	Ghi chú
Khu đất Tại Phường Tân Thanh- TP Ninh Bình	2.887 m2	hàng năm	Trụ sở làm việc	48.738.000	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội	961 m2	hàng năm	Trụ sở làm việc	128.644.266	Trả tiền thuê đất hàng năm
Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội	3.274 m2	50 năm	Trụ sở làm việc	331.712.701	Đơn giá ổn định 5 năm/l lần
Khu đất Phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội	1.193 m2	hàng năm	Trụ sở làm việc	113.074.568	Trả tiền thuê đất hàng năm

c, Ngoại tệ các loại

USD	4.242,77	4.439,27
-----	----------	----------

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.387.422.113.315	1.390.084.820.324
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	15.373.436.937	32.145.332.334
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	14.304.431.920	13.817.875.805
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	3.465.775.328
Doanh thu mua bán điện	406.393.594.195	136.864.853.181
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	121.163.997.898	-
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.257.515.443.531	725.201.243.802
Doanh thu khác	23.587.224.918	22.408.396.361
	<u>3.225.760.242.714</u>	<u>2.323.988.297.135</u>

(*): Chi tiết xem tại thuyết minh số 9.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.315.672.590.310	1.255.453.509.296
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	14.350.520.909	26.075.501.329
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	6.579.966.803	6.281.288.148
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	3.852.897.896
Giá vốn mua bán điện	149.958.249.863	57.920.515.071
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	114.420.541.706	-
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.221.954.743.074	699.813.249.359
Giá vốn khác	20.817.802.654	14.893.203.960
	<u>2.843.754.415.319</u>	<u>2.064.290.165.059</u>

(*): Chi tiết xem tại thuyết minh số 9.

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	35.278.728.940	13.446.299.574
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.057.137.043
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.281.534.883	15.387.688.632
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	75.139.787	1.026.368.628
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	770.011	32.066.629
	69.636.173.621	31.949.560.506

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	94.388.752.959	45.995.098.271
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	520.405.150	3.552.283.294
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(3.054.182.468)	703.844.886
	91.854.975.641	54.251.226.451

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.484.582.398	21.520.725.368
Chi phí bảo hành	-	167.713.889
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.604.095.600)	(10.146.372.602)
	17.880.486.798	11.542.066.655

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.688.803.920	2.943.693.049
Chi phí nhân công	40.493.123.440	27.049.371.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.731.775.114	2.771.679.518
Hoàn nhập dự phòng	-	(468.500.000)
Thuế, phí, lệ phí	863.766.828	958.503.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.449.417.696	7.361.180.944
Chi phí khác bằng tiền	7.174.518.145	8.762.278.137
	63.401.405.143	49.378.206.340

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	634.772.469
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	17.629.945	2.664.106.139
Hoàn nhập dự phòng	44.510.957.883	35.324.073.285
Thu nhập khác	49.417.808	1.482.156.261
	44.578.005.636	40.105.108.154

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.219.119.756	-
Chi phí khác	1.267.932.070	256.905.080
	4.487.051.826	256.905.080

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	140.844.390.093	179.869.070.742
Các khoản điều chỉnh tăng	1.828.863.437	912.780.715
- Chi phí không hợp lệ	1.828.863.437	912.780.715
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.281.534.883)	(22.522.965.058)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(34.281.534.883)	(15.387.688.632)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo Quyết toán thuế 2015	-	(7.135.276.426)
Thu nhập tính thuế TNDN	108.391.718.647	158.258.886.399
Bù trừ với thu nhập tính thuế TNDN từ HĐKD bất động sản	-	(628.474.421)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21.678.343.730	31.526.082.397
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	834.168.710	1.028.625.271
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính (1)	22.512.512.440	32.554.707.668
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(628.474.421)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	(628.474.421)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) (2)	-	-
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện		
Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động thủy điện	177.751.697.151	37.083.799.889
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay (thuế TNDN năm 2017)	1.325.767.853	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh thủy điện (3)	1.325.767.853	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành (1)+(2)+(3)	23.838.280.293	32.554.707.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	22.912.017.574	31.386.392.449
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(31.021.954.135)	(41.029.082.543)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.728.343.732	22.912.017.574

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.444.163.182	444.666.318.735
Chi phí nhân công	55.858.450.928	58.578.355.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.944.417.008	53.916.679.635
Hoàn nhập dự phòng, bảo hành	(5.604.095.600)	(44.609.143.325)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.282.528.286	920.154.366.499
Chi phí khác bằng tiền	73.735.125.971	16.879.298.820
	1.622.660.589.775	1.449.585.875.664

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.299.230.530	-	415.629.835.301	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	822.217.292.124	(3.134.031.737)	696.464.159.519	(3.134.031.737)
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	821.770.000	-	821.770.000	-
	1.485.338.292.654	(3.134.031.737)	1.212.915.764.820	(3.134.031.737)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.355.325.251.468	1.064.557.029.021
Phải trả người bán, phải trả khác	488.911.424.408	636.337.638.095
Chi phí phải trả	95.285.064.285	190.497.382.024
	1.939.521.740.161	1.891.392.049.140

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư dài hạn	-	-	821.770.000	821.770.000
	-	-	821.770.000	821.770.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	572.299.230.530	-	-	572.299.230.530
Phải thu khách hàng, phải thu khác	819.083.260.387	-	-	819.083.260.387
Các khoản cho vay	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000
	1.481.382.490.917	-	-	1.481.382.490.917
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	415.629.835.301	-	-	415.629.835.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	693.330.127.782	-	-	693.330.127.782
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	1.208.959.963.083	-	-	1.208.959.963.083

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	428.317.685.485	262.200.000.000	664.807.565.983	1.355.325.251.468
Phải trả người bán, phải trả khác	487.966.786.436	944.637.972	-	488.911.424.408
Chi phí phải trả	95.285.064.285	-	-	95.285.064.285
	<u>1.011.569.536.206</u>	<u>263.144.637.972</u>	<u>664.807.565.983</u>	<u>1.939.521.740.161</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	135.137.531.034	370.003.773.061	559.415.724.926	1.064.557.029.021
Phải trả người bán, phải trả khác	634.003.599.219	2.334.038.876	-	636.337.638.095
Chi phí phải trả	190.497.382.024	-	-	190.497.382.024
	<u>959.638.512.277</u>	<u>372.337.811.937</u>	<u>559.415.724.926</u>	<u>1.891.392.049.140</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	<u>Năm 2018</u> VND	<u>Năm 2017</u> VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.089.479.880.555	1.544.478.577.019
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	798.711.658.108	947.808.235.013

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Hoạt động bán hàng	Năng lượng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.387.422.113.315	15.373.436.937	14.304.431.920	1.257.515.443.531	406.393.594.195	144.751.222.816	3.225.760.242.714
Giá vốn hàng bán	1.315.672.590.310	14.350.520.909	6.579.966.803	1.221.954.743.074	149.958.249.863	135.238.344.360	2.843.754.415.319
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	71.749.523.005	1.022.916.028	7.724.465.117	35.560.700.457	256.435.344.332	9.512.878.456	382.005.827.395
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.054.086.926	-	-	-	49.548.670.236	-	50.602.757.162
Tài sản bộ phận	760.396.292.045	5.456.019.994	145.387.230.569	91.751.597.695	1.913.003.272.778	140.742.740.621	3.056.737.153.702
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.880.662.893.493
Tổng tài sản	760.396.292.045	5.456.019.994	145.387.230.569	91.751.597.695	1.913.003.272.778	140.742.740.621	4.937.400.047.195
Nợ phải trả bộ phận	453.930.480.513	3.921.336.614	19.591.814.521	74.106.029.736	1.078.827.606.838	3.587.377.667	1.633.964.645.889
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	500.899.115.016
Tổng nợ phải trả	453.930.480.513	3.921.336.614	19.591.814.521	74.106.029.736	1.078.827.606.838	3.587.377.667	2.134.863.760.905

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.



38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trần Văn Tuấn
Tổng Giám đốc